Cơ quan:UBND tỉnh Quảng Bình
Giờ ký: 19/08/2022 16:29:59

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 31 /2022/QĐ-UBND	*Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý vật liệu xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 403/TTr-STNMT ngày 30 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan Thuế và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Bình theo quy định của pháp luật về thuế, phí, khoáng sản.

Điều 2. Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

TT	Loại thành phẩm	Khoáng sản nguyên khai		Khoáng sản thành phẩm		Tỷ lệ quy đổi
		Đưa vào chế biến	Đơn vị tính	Sau chế biến	Đơn vị tính	
I	**Khoáng sản Titan, Cao lanh**					
1	Quặng Titan chưa qua tuyển tách	1,0	Tấn	0,667	tấn	1,500
2	Tinh quặng Ilmenite	1,0	Tấn	0,625	tấn	1,600
3	Cao lanh nguyên khai chế biến cở hạt < 0,21 mm, tỷ lệ thu hồi 45%	1,0	Tấn	0,450	tấn	2,222
4	Cao lanh nguyên khai chế biến cở hạt từ 0,28 -0,5 mm, tỷ lệ thu hồi 70%	1,00	Tấn	0,700	tấn	1,429
II	**Đá làm vật liệu xây dựng thông thường**					
1	Đá hộc	1,00	m^3	0,93	m^3	1,075
2	Đá 0,5 x 1 cm	1,00	m^3	0,98	m^3	1,020
	Đá 1 x 2 cm	1,00	m^3	0,92	m^3	1,087
	Đá 2 x 4 cm	1,00	m^3	0,90	m^3	1,111
	Đá mi, đá bột (< 0,5 cm)	1,00	m^3	0,95	m^3	1,053
3	Đá 4 x 7 cm	1,00	m^3	0,88	m^3	1,136
4	Đá bây (đá cấp phối)	1,00	m^3	1,00	m^3	1,000
III	**Cát, sỏi**					
1	Cát, sỏi lòng sông	1,00	m^3	1,00	m^3	1,000
2	Cát hạt mịn	1,00	m^3	1,00	m^3	1,000
3	Cát trắng (cát thủy tinh)	1,00	Tấn	1,00	Tấn	1,000
IV	**Đất làm vật liệu san lấp**	1,00	m^3	1,00	m^3	1,000

V	**Đất sét làm gạch, ngói**					
1	Gạch đặc đất sét nung 220x105x60 mm	1,620	m^3	1000	Viên	1,620
2	Gạch rỗng 2 lỗ đất sét nung 220x105x60 mm	1,380	m^3	1000	Viên	1,380
3	Gạch đặc đất sét nung 220x150x60 mm	2,440	m^3	1000	Viên	2,440
4	Gạch rỗng 6 lỗ đất sét nung 220x150x100 mm	2,683	m^3	1000	Viên	2,683
5	Ngói đất sét nung 22viên/m^2	2,253	m^3	1000	Viên	2,253
VI	**Nước khoáng**	1,00	Lít	1,00	Lít	1,000

Phương pháp xác định số lượng khoáng sản nguyên khai từ số lượng khoáng sản thành phẩm được tính theo công thức: Số lượng khoáng sản nguyên khai = Số lượng khoáng sản thành phẩm x Tỷ lệ quy đổi.

Trong đó:

Khoáng sản nguyên khai là sản phẩm tài nguyên của khoáng sản, đã khai thác, không còn ở trạng thái tự nhiên nhưng chưa qua đập, nghiền, sàng, phân loại hoặc các hoạt động khác để nâng cao giá trị khoáng sản sau khai thác.

Khoáng sản thành phẩm là khoáng sản sau khi khai thác được đập, nghiền, sàng, phân loại hoặc các hoạt động khác để nâng cao giá trị khoáng sản sau khai thác, được đưa vào tiêu thụ, sử dụng.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan

Giao Cục Thuế chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, thông báo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện việc tính, kê khai, nộp các nghĩa vụ tài chính trong quá trình hoạt động khoáng sản theo quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật hiện hành.

Trường hợp có sự thay đổi tỷ lệ quy đổi nêu trên, giao Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung phù hợp và theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế (Bộ TNMT);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Quảng Bình; Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Ngọc Lâm